SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: 3693 /QĐ- CCBVMT-KHTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 -10- 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 8085/TB-SNNMT-KHTC ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về thông báo xét duyệt quyết toán năm 2025.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán toán ngân sách nhà nước năm 2025 (chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Thủ trưởng các Phòng có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như điều 3;
- BLĐ Chi cục;
- Sở TNMT;
- Lưu VT, P KHTH;

DT: L (06).

CHI CỤC TRƯỞNG

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Quân

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Chương: 412

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3693/QĐ-CCBVMT-KHTH ngày 23/10/2026 của Chi cục Bảo vệ môi trường)

Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**	**57.135.435.649**	**57.135.435.649**	**-**
1	Phí	57.135.435.649	57.135.435.649	-
2	Lệ phí	-	-	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**-**	**-**	**-**
1	**Chi sự nghiệp**	**-**	**-**	**-**
a	Kinh phí nhiệm vụ chuyên môn	-	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	
2	**Chi quản lý hành chính**	**1.217.118.881**	**1.217.118.881**	**-**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.217.118.881	1.217.118.881	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**55.918.316.768**	**55.918.316.768**	**-**
1	Phí	55.918.316.768	55.918.316.768	
2	Lệ phí	-	-	
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**39.993.497.667**	**39.993.497.667**	**-**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**39.993.497.667**	**39.993.497.667**	**-**
1	**Chi quản lý hành chính**	**39.416.694.859**	**39.416.694.859**	**-**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.699.995.869	18.699.995.869	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.716.698.990	20.716.698.990	
2	**Chi hoạt động kinh tế**	**-**	**-**	**-**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	
3	**Chi sự nghiệp môi trường**	**576.802.808**	**576.802.808**	**-**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	576.802.808	576.802.808	-
	+ Chi sự nghiệp môi trường	576.802.808	576.802.808	
	+ Dịch vụ vệ sinh môi trường	-	-	